

HOA NÔNG NỮ CHỒ

Bữa ăn :Ăn Chính
Nữ tuổi :Mau giao
Tổng số trẻ :317

sáng; Bún riêu cua thốt ca chua trồng gia
nấu hủ ngó gai
Sữa grow
Trữa : Cơm bọ kho khoai tây nấu hủ lan ca
rot. canh bầu tom kho thốt heo nạc ngó rí
Món luộc: rau đen
Xe: nộm cam
Xe chiều: Nui thốt nam mướp cà rot su su

Số Tiền Trên Mỗi Trẻ 36968				
STT	Tên thức phẩm	Khối lượng(g)	Nhân gia(đ/100g)	Thành tiền(đ)
	*CHỒ			
1	Ram (múi)	2,000	1,060	21,200
2	Tom kho	300	78,100	234,300
3	Cua nóng	1,000	20,350	203,500
4	Nộm mắm Cà (loại 1)	3,000	5,940	178,200
5	Dầu thảo mộc	3,000	6,280	188,400
6	Nộm cá	7,000	3,780	264,600
7	Dầu mè	1,000	3,870	38,700
8	Xì dầu	1,000	990	9,900
9	Gạo tẻ máy	18,000	2,630	473,400
10	Nấu cơm (hạt)	2,000	4,400	88,000
11	Hành lá	1,500	5,360	80,400
12	Hành củ tươi	1,000	5,780	57,800
13	Nam rôm	1,000	13,130	131,300
14	Cà rot	5,500	5,460	300,300
15	Cà chua	3,500	5,670	198,450
16	Gia nấu xanh	1,000	2,520	25,200
17	Rau mùi tàu (ngó gai)	100	6,410	6,410
18	Khoai tây	2,000	3,890	77,800
19	Rau đen	4,000	4,100	164,000
20	Bí (bầu)	10,000	3,990	399,000
21	Rau ngó (Rau mùi)	200	8,820	17,640
22	Mướp	2,500	3,990	99,750
23	Su su	1,000	3,260	32,600
24	Bún	18,000	1,710	307,800
25	Nấu hủ chiên	3,500	3,300	115,500
26	Nui	10,000	3,060	306,000
27	Thịt lợn nạc	8,300	18,380	1,525,540
28	Thịt bò loại 1	9,000	37,800	3,402,000
29	Cà m	26,000	4,620	1,201,200
30	Trứng vịt	2,500	5,400	135,000
Cong				10,283,890
	*XUẤT KHO			
31	Sữa bột Abbot Grow	7,000	20,500	1,435,000
Cong				1,435,000
Tổng tiền thức phẩm				11,718,890 đ
Chi phí khác				0(đ)
Tiền nộm chi trong ngày				11729000(đ)
Số dư nấu ngay				0(đ)
Số dư cuối ngày				10110(đ)
Xuất ăn lũy kế từ nấu tháng				
Tiêu chuẩn lũy kế từ nấu tháng				
Tiền chi lũy kế từ nấu tháng				